

SỰ HÌNH THÀNH CHÍNH SÁCH THUẾ VÀ VIỆC SỬ DỤNG NGUỒN TÀI TRỢ QUỐC GIA

GS. ENRICO LUZZATI

Người ta thấy rằng việc xác định giá kết toán (prix comptable) không thể có lợi trong việc đánh giá các dự án.

Tôi cho rằng người ta không thể áp dụng giá cả kết toán không thời trong bối cảnh của vài dự án đầu tư. Nếu sử dụng giá kết toán, người ta phải sử dụng nó trong mọi lựa chọn về nguồn tài trợ.

Vậy thì cần phải buộc tất cả các xí nghiệp trong một nước tính toán các trị giá không phải trên cơ sở giá cả hiện hành, mà trên cơ sở giá tính toán bởi một cơ quan trung ương về giá cả.

Tuy nhiên, bằng cách này, người ta sẽ trở lại với cơ chế giống như cơ chế kế hoạch hoá tập trung: có nghĩa là cần phải tập trung giá cả của tất cả các tài sản. Sự khác biệt với hệ thống kế hoạch hoá tập trung là trong trường hợp này vẫn tồn tại thị trường. Nhưng theo giả thuyết, vì vấn đề là một thị trường không hoàn chỉnh, đối với những gì liên quan đến việc lựa chọn nguồn tài trợ, người ta cần đặt lại giá kết toán.

Vấn đề theo ý tôi liên quan đến một giải pháp hết sức phức tạp, vì rằng nó khó khăn trong việc quản lý toàn bộ trung tâm hoặc hệ thống giá cả. Kinh nghiệm của một quốc gia như Việt Nam giữa các quốc gia khác về vấn đề này khá hiển nhiên.

Vậy nên chẳng kết luận rằng lý thuyết về giá cả kết toán không một chút ích lợi nào cả?

Vào thời điểm này, giải pháp thể chế duy nhất thoả mãn được là thực hiện một thị trường cạnh tranh hoàn toàn.

Ta hiểu rằng việc cạnh tranh hoàn toàn là một điều trừu tượng.

Vậy người ta có thể thoả mãn khi bảo rằng cần phải tìm cách thực hiện một hệ thống kinh tế sao cho giống hơn cả với sự cạnh tranh hoàn toàn.

Thực tế, dưới quan điểm đó, tôi nghĩ rằng lý thuyết về giá kết toán không cần thiết lắm trong các nền kinh tế phát triển. Quả thật vấn đề liên quan đến các nước mà hệ thống kinh tế đủ để cạnh tranh, dù là sự cạnh tranh của các công ty ít độc quyền hơn là các công ty nhỏ và vừa.

Nhưng trong các quốc gia đang phát triển (PVD) mà thị trường du nhập vào, và trong đa số các trường hợp, nhà nước can thiệp nặng nề vào chính sách kinh tế thì như người ta đã thấy, những sự can thiệp này thông thường là mất cân đối; thêm nữa, các nền kinh tế này có đặc trưng là sự tồn tại của những hình thức độc quyền quan trọng.

Nếu trong bối cảnh của loại quốc gia này, người ta dự định cải cách chính sách về giá, có nghĩa là dự định cải cách những chính sách có một ảnh hưởng trên giá cả, thì quan điểm về giá kết toán có thể tỏ ra sáng tỏ.

Đó có thể là trường hợp của Việt Nam.

Việt Nam tiến lên kinh tế thị trường. Nhưng chính phủ bằng nhiều phương tiện đã can thiệp vào thị trường: thuế suất đánh vào hàng nhập khẩu, lệ phí đối với hàng xuất khẩu, thuế tổng quát

trên doanh số, qui chế về tiền lương và tỉ suất lợi nhuận, sự kiểm soát tỉ suất hối đoái.

Đó là những biện pháp của chính sách kinh tế có ảnh hưởng trên giá cả. Thế mà ngay trong trường hợp Việt Nam, thật khó khẳng định rằng các chính sách như thế lại không gây ra những hậu quả mất cân đối.

Tôi sẽ xem xét một cách đặc biệt mục tiêu phát triển của những sáng kiến mới về sản xuất và mục tiêu tự túc của quốc gia.

Nếu đất nước không đặt ra những mục tiêu trên, rất có thể họ trở lại với các điều kiện được qui định bởi sự phân công lao động quốc tế và chấp nhận mô hình chuyên môn hoá được áp đặt bởi các thể lực điều khiển nền kinh tế quốc tế. Nhưng nếu Việt Nam muốn phản ứng lại hoàn cảnh áp đặt đối với họ trong một thời gian vô hạn định và trong điều kiện phụ thuộc về nhập khẩu máy móc và xuất khẩu nguyên liệu và hàng nông phẩm, họ cần phải can thiệp vào bằng những phương tiện của chính sách kinh tế.

Và làm như thế là đúng. Song họ lại làm theo một cung cách có thể xem là không mấy tốt.

Chính ở mức độ đó mà lý thuyết về giá kết toán tỏ ra hữu ích.

Hãy giả thiết rằng Việt Nam muốn bảo hộ một khu vực công nghiệp có những triển vọng tốt đẹp: nếu người ta sử dụng giá thị trường hiện hành để đánh giá khả năng sinh lợi và khả năng cạnh tranh của khu vực này, người ta đã có mặt trên thị trường đã bị mất cân đối bởi các chính sách hiện hành.

Từ tình hình đó, người ta có thể đề xuất việc đánh giá khả năng sinh lợi của các dự án đầu tư trong khu vực đó trên cơ sở giá kết toán, có nghĩa là áp dụng giá cả quốc tế, phân tích các tài sản phi mậu dịch, sử dụng giá kết toán về nhân công, tỉ suất hối đoái kết toán và tỉ suất lợi tức kết toán.

Nếu kết quả của sự phân tích này thoả mãn được, có nghĩa là giá kết toán của các công cuộc đầu tư trong khu vực tỏ ra sinh lợi, người ta có thể theo cách phân loại với những biểu thuế về nhập khẩu, hoặc với những trợ lực về xuất khẩu, hoặc một chính sách đúng đắn về các thủ thuế buôn bán, hoặc sử dụng mỗi một hay nhiều phương tiện trên tùy theo những trường hợp chuyên biệt.

Triển vọng sử dụng giá kết toán mới đây đã được các nhà kinh tế (Cody và những người khác) làm việc cho ONUDI (Tổ chức LHQ về phát triển công nghiệp) đề xuất.

Vấn đề chủ yếu là áp dụng sự đánh giá các dự án theo giá kết toán không phải để quyết định mức độ kinh doanh đối với những đầu tư để thực hiện, mà là để quyết định mức độ của nhà nước đối với chính sách về biểu thuế và thuế gián thu, nghĩa là đối với chính sách giá cả.

Chúng ta đã ủng hộ lý thuyết theo đó việc xác định giá kết toán có thể hữu ích trong việc quyết định chính sách các loại thuế

gián thu, trong bối cảnh nền kinh tế thị trường mà sự mất cân đối là nghiêm trọng, như trong phần lớn các nước đang phát triển (PVD).

Bây giờ cần phải phân tích chiều sâu các công cụ hữu hiệu hơn, có nghĩa là ví như người ta muốn theo đuổi mục tiêu phát triển, theo đuổi các hoạt động sản xuất mới, hoặc giả mục tiêu tự túc, tốt hơn là trồng cây đến thuế suất nhập khẩu, hoặc thuế đánh trên hàng bán ra, kết hợp với sự trợ cấp cho các nhà sản xuất nội địa, nhưng vấn đề đặc biệt là, phải áp dụng kiểu thuế nào đánh trên hàng bán ra?

Ở đây, tôi giới hạn vào vài nhận xét về trật tự chung. Có thể nói công cụ thuế hết sức tế nhị, bởi vì mức độ bảo trợ hữu hiệu có thể dễ dàng bộc lộ sự khác biệt so với điều mà người ta theo đuổi, trong khi xác định tỉ lệ trên danh nghĩa của thuế suất. Ở đây tôi cũng giới hạn trong việc nhắc lại những kết luận về vấn đề bảo trợ hữu hiệu.

Vậy trong chừng mực có thể, có vẻ hay hơn là nên hạn chế sự trông cậy vào thuế suất nhập khẩu để sử dụng một hình thức toàn bộ hơn, thuế đánh trên các hàng bán ra, kết hợp với sự trợ cấp cho các nhà sản xuất nội địa.

Từ ý kiến này, người ta có thể phân biệt chủ yếu giữa loại thuế nhiều kỳ (thường xuyên) đánh trên doanh thu với loại nhiều kỳ đánh trên trị giá gia tăng.

Loại thuế tổng quát đầu tiên cho thấy hai điều bất ổn: một mặt nó nảy sinh hiện tượng thuế đánh trên thuế, có nghĩa là ở giai đoạn một, người ta áp dụng thuế trên giá trị doanh số. Ở giai đoạn hai, thuế được áp dụng trên tổng số trị giá trị doanh số. Ở giai đoạn hai, thuế được áp dụng trên tổng số trị giá gia tăng cộng

thêm giá trị thuế bao gồm cả phần thuế đã trả ở giai đoạn một. Mặt khác, điều bất ổn nảy sinh sẽ có lợi cho các khu vực có sự sáp nhập thẳng hoàn bị hơn.

Cuối cùng, có thể nhắc lại sự khó khăn trong việc tính toán việc hoàn trả thuế đối với các hàng hoá đã xuất khẩu; và việc đánh thuế gấp đôi những công cuộc đầu tư khi họ đã bị tính thuế hoặc vào thời điểm mua trang thiết bị, hoặc vào lúc họ tính toán công việc đầu tư.

Thuế trên trị giá gia tăng không bộc lộ những điều bất ổn này trong trường hợp người sản xuất đã trả xong thuế trên các món hàng mình đã mua có thể khấu trừ số thuế họ phải trả trên các hàng bán ra. Thuế cuối cùng chỉ có thể tính trên trị giá gia tăng, và nó không làm nảy sinh cả hiện tượng thuế đánh trên thuế lẫn hiện tượng làm lợi cho sự sáp nhập thẳng.

Thêm nữa, trong trường hợp xuất khẩu, điều này đủ để miễn cho xuất khẩu việc trả thuế trong khi vẫn xem như là chịu thuế hoặc vay thuế đối với nhà nước.

Cuối cùng, đối với những gì thuộc về đầu tư, thuế đã nộp để mua các tài sản dành cho đầu tư có thể được thu hồi như trường hợp mua sắm bình thường. Vậy có thể kết luận rằng công cụ tốt hơn cả có lẽ là một thứ thuế tính trên trị giá gia tăng.

Dù sao cũng có hai kiểu vấn đề được đặt ra:

1/ Việc đưa vào thứ thuế đánh trên trị giá gia tăng báo trước sự tồn tại một hệ thống tốt về kế toán trong các xí nghiệp. Đó là một tình trạng hiếm khi thoả mãn được ở các nước đang phát triển.

2/ Việc quản lý các nguồn trợ cấp khá rắc rối và khiến việc đưa vào một cơ cấu quản lý khá phức tạp trở nên cần thiết.

Thế nên tôi không muốn kết luận với những hướng dẫn qu

TÌM ĐỌC:



TIẾP THỊ DU LỊCH

• Một cuốn sách cẩm nang dùng làm tài liệu tham khảo và huấn luyện nghiệp vụ cho nhân viên các đơn vị có liên quan đến ngành Du lịch (như các công ty hoặc trung tâm dịch vụ Du lịch, các trường nghiệp vụ, các khu vui chơi và giải trí, các khách sạn và nhà hàng, các công ty hàng không, đường sắt, tàu thủy, xe ôtô...) để tăng thêm hiệu quả hoạt động và khối doanh thu.

• Các đơn vị đang gặp khó khăn trong kinh doanh có thể nhanh chóng tìm thấy lời giải đáp chi tiết, thiết thực và dễ hiểu trong quyển sách này để chuyển bại thành thắng đồng thời phát triển hơn nữa công cuộc kinh doanh của mình.

• Sách dày 290 trang, hình thức trình bày đẹp, trang nhã. Giá bán 9000 đồng.

+ Có bán lẻ tại các hiệu sách, quầy sách ở TP. Hồ Chí Minh và các tỉnh.

+ Các cơ quan, đơn vị có nhu cầu về số lượng nhiều, xin liên lạc tại hai nơi:

- 1 Cô Nguyễn Ngọc, TRUNG TÂM DỊCH VỤ ĐẦU TƯ VÀ ỨNG DỤNG KHOA HỌC KINH TẾ (CESAIS), 17 Phạm Ngọc Thạch, quận 3, TP. HCM. ĐT: 96750.
- 2 Quầy sách Trường Trần Khai Nguyên, 225 Nguyễn Tri Phương, quận 5, TP. Hồ Chí Minh.

BÀN VỀ VIỆC QUẢN LÝ THỊ TRƯỜNG HÀNG TIÊU DÙNG ở VIỆT NAM



NGÔ CÔNG THÀNH
(Tiến sĩ Khoa học kinh tế Thương nghiệp và Đối ngoại).

Trong giai đoạn hiện nay, việc tổ chức quản lý thị trường hàng tiêu dùng nội địa đóng vai trò vô cùng quan trọng trong việc chuyển nền kinh tế nước ta thành nền kinh tế hàng hoá có điều tiết, khuyến khích dùng hàng nội, tạo điều kiện cho tất cả các tổ chức kinh doanh, sản xuất phát huy hết quyền tự chủ, tiếp cận thị trường phục vụ nhu cầu tiêu dùng của nhân dân lao động, góp phần sớm đưa đất nước ra khỏi cảnh nghèo nàn và lạc hậu, xây dựng một xã hội bình đẳng, ấm no.

Trong cả một quá trình lâu dài, ở các nước xã hội chủ nghĩa, người ta tranh luận rất nhiều về sự tồn tại của thị trường, giới hạn phạm vi hoạt động của nó. Nhiều nhà lý luận khi chấp nhận sự tồn tại của thị trường, lại phân thị trường ra thành thị trường xã hội chủ nghĩa và thị trường tư bản chủ nghĩa...

Căn cứ vào nghiên cứu lý luận và vào quá trình phát triển

4. 1991 • 13

ô ràng về vấn đề một hình thức tốt nhất trong việc định thuế gián thu: điều này tùy thuộc vào những hoàn cảnh cụ thể hiện diện ở các quốc gia khác biệt nhau.

3/ Tôi kết luận điều trình bày của mình khi nhấn mạnh dưới quan điểm là mục tiêu của nguồn tài trợ có hiệu quả, hình như trong tương lai sẽ không có một ý nghĩa nào khác biệt nhau giữa chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội. Trong cả hai trường hợp, người ta đều có xu hướng trông cậy đến thị trường (với một ngoại lệ đáng chú ý là Cuba đang duy nhất còn bảo vệ nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung).

Nhưng điều này không có nghĩa là ở phía trước mắt, mọi sự khác biệt giữa hai hệ thống sẽ đi đến chỗ biến mất.

Trong các quốc gia đã từng kinh qua một cách cụ thể về chủ nghĩa xã hội, người ta có khuynh hướng đồng nhất nó với nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung. Trong thực tế, vấn đề chung của chủ nghĩa xã hội nằm ở mức độ phân phối lợi tức, chứ không phải ở mức độ của nguồn tài trợ. Vậy vấn đề trung tâm là việc sở hữu nhà nước hay tư nhân các tư liệu sản xuất. Trong hệ thống tư bản chủ nghĩa, người ta chấp nhận như là nguyên tắc quyền sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất, có nghĩa là chấp nhận quyền chiếm hữu thặng dư.

Trong hệ thống xã hội chủ nghĩa, nguyên tắc là sự sở hữu nhà nước; nền tảng chính của sự phân phối lợi tức là lợi tức cần phải phân phối trên cơ sở lao động đã được thực hiện.

Về lý thuyết, ở hệ thống tư bản chủ nghĩa, người ta có thể hạn chế lợi tức, có thể thu dưới hình thức lợi nhuận, tiền lời hoặc tô tức khi trông cậy đến thuế. Trong thực tế, một khi lợi tức đã được một cá nhân tiếp nhận, thì thật hết sức khó khăn để đánh thuế anh ta dưới một hình thức có nghĩa lý.

Vậy có thể kết luận lý do chính để bảo vệ một hệ thống xã hội chủ nghĩa không đặt ngang tầm với vấn đề nguồn tài trợ, mà ngược lại, nó ngang tầm với việc phân phối lợi tức. Sở hữu nhà nước về tư liệu sản xuất giao cho nhà nước, có nghĩa là hướng về tập thể và có khả năng hơn trong việc thiết lập những qui tắc để có thể quản lý việc phân phối lợi tức.

Người ta có thể bác bỏ rằng một hệ thống xã hội chủ nghĩa về thị trường không thể tiến hành được, rằng nó không bao giờ tồn tại và, tỉ dụ như hôm nay, ở Liên Xô, nó không vận hành được.

Tôi không tin rằng trường hợp Liên Xô hôm nay chứng tỏ như vậy: đất nước này có một chính sách phi lý hết sức sâu xa, đến nỗi người ta không thể rút ra bất cứ một kết luận nào cả về kinh nghiệm của họ trong thời điểm này.

Ngược lại, người ta có thể rút ra một kết luận đầu tiên mà Việt Nam đang biết đến sau khi mở cửa thị trường.

Tôi có cảm tưởng rằng những chênh lệch về kinh tế đang đào sâu hơn: Trên các vỉa hè, nhiều gia đình tuyệt vọng, khổ vì đói, trong khi mọi nhà hàng đều đầy ắp khách.

Thị trường là một chất kích thích cho hoạt động kinh tế; nhưng nếu người ta quên đi việc phân phối thu nhập, nếu người ta tư hữu hoá quá đáng, nếu người ta không sử dụng đúng đắn các công cụ thuế thì những cơn bão có nguy cơ ăn những cơn gà. ●

HOÀNG TUẤN
dịch (từ bài giảng viết tay tiếng Pháp)